

Số: /QĐ-UBND.HC

Tân Hồng, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Tiêu chuẩn thi đua đối với khối  
các Trường Mầm non – Mẫu giáo; Tiểu học; Tiểu học-Trung học cơ sở  
và Trung học cơ sở năm học 2021 - 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng; Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-UBND.HCSGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2021- 2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;*

*Theo đề nghị của Phòng Nội vụ tại Tờ trình số:311/TTr-PNV, ngày 18/11/2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chuẩn thi đua đối với khối các trường Mầm non - Mẫu giáo; Tiểu học; Tiểu học - Trung học cơ sở và Trung học cơ sở năm học 2021 - 2022.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo và khối các trường Mầm non, Mẫu giáo; Tiểu học; Tiểu học - Trung học cơ sở và Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Tân Hồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, các PCT.UBND Huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT/UB, NC(Mỹ).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mai Văn Siêng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN HỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**TIÊU CHUẨN THI ĐUA ĐỐI VỚI KHỐI CÁC TRƯỜNG MẦM NON -  
MẪU GIÁO; TIỂU HỌC; TIỂU HỌC - TRUNG HỌC CƠ SỞ  
VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2021 - 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND.HC, ngày 22 tháng 11 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng)*

**I. PHÂN NHÓM VÀ TIÊU CHUẨN ĐIỀU KIỆN**

**1. Phân nhóm**

***1.1. Khối 1: Nhóm các trường Tiểu học - Trung học cơ sở và Trung học cơ sở***

- *Nhóm 1 gồm 05 trường:* Trung học cơ sở Tân Hộ Cơ, Trung học cơ sở Nguyễn Văn Tiệp, Trung học cơ sở Nguyễn Du, Trung học cơ sở Nguyễn Quang Diêu và Trung học cơ sở Tân Phước.

- *Nhóm 2 gồm 04 trường:* Trung học cơ sở Tân Thành B, Trung học cơ sở Phước Tiên, Trung học cơ sở Thông Bình và Trung học cơ sở Nguyễn Văn Trỗi.

- *Nhóm 3 gồm 02 trường:* Tiểu học - Trung học cơ sở Thống Nhất và Tiểu học - Trung học cơ sở Cả Găng.

***1.2. Khối 2: Nhóm các trường Tiểu học***

- *Nhóm 1 gồm 12 trường:* Tiểu học Nguyễn Huệ, Tiểu học Tân Thành B2, Tiểu học Tân Công Chí 2, Tiểu học Bình Phú, Tiểu học Giồng Găng, Tiểu học Thông Bình 2, Tiểu học Tân Thành A2, Tiểu học Tân Công Chí 1, Tiểu học Tân Thành B1, Tiểu học Trần Phú, Tiểu học Tân Hộ Cơ 2 và Tiểu học Dinh Bà.

- *Nhóm 2 gồm 06 trường:* Tiểu học Tân Phước, Tiểu học Tân Thành A1, Tiểu học Tân Hộ Cơ 1, Tiểu học Thông Bình 1, Tiểu học An Phước 1 và Tiểu học An Phước 2.

***1.3. Khối 3: Nhóm các trường Mầm non, Mẫu giáo***

- *Nhóm 1 gồm 08 trường:* Mẫu giáo Thông Bình, Mầm non Sa Rài, Mầm non 1/6, Mầm non Giồng Găng, Mẫu giáo Tân Phước, Mầm non Tân Thành A, Mẫu giáo Tân Thành A và Mẫu giáo Tân Thành B.

- *Nhóm 2 gồm 08 trường:* Mẫu giáo An Phước, Mầm non Tân Công Chí, Mẫu giáo Tân Công Chí, Mầm non Hòa Mi, Mầm non Sơn Ca, Mẫu giáo Tân Hộ Cơ, Mầm non Thông Bình và Mầm non Dinh Bà.

## 2. Các tiêu chuẩn điều kiện

Stt	Nội dung	Quy định đối với các nhóm trường			
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Cấp học
<b>I</b>	<b>Công tác huy động và duy trì học sinh</b>				
1	Tỷ lệ huy động HS Nhà trẻ;	+0,10%	MBC	-0,10%	MN
2	Tỷ lệ huy động HS MG 3-5 tuổi				MN
3	Tỷ lệ huy động HS MG 5 tuổi				MN
4	Tỷ lệ huy động HS Lớp 1				TH
5	Tỷ lệ huy động HS Tiểu học toàn cấp				TH
6	Tỷ lệ huy động HS Lớp 6				THCS
7	Tỷ lệ huy động HS THCS toàn cấp				THCS
8	Tỷ lệ học sinh Tiểu học giảm (1)	-0,10%		+0,10%	TH
9	Tỷ lệ học sinh THCS giảm (1)				THCS
<b>II</b>	<b>Chất lượng giáo dục đại trà</b>				
10	Tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng đạt chỉ tiêu	≤1,75%	≤2,00%	≤2,25%	MN
11	Tỉ lệ trẻ 05 tuổi đạt chuẩn phát triển	≥99,50%	≥99,00%	≥98,50%	
12	Tỷ lệ HS Tiểu học hoàn thành chương trình lớp học	≥99,50%	≥99,00%	≥98,50%	TH
13	- Tỷ lệ HS xếp loại HK từ TB trở lên	≥98,00%			THCS
14	- Tỷ lệ HS xếp loại HL từ TB trở lên	≥95,50%	≥95,00%	≥94,50%	
<b>III</b>	<b>Chất lượng đào tạo mũi nhọn</b>				
15	Tham gia kỳ thi HSG các môn văn hóa cấp huyện đủ số môn quy định	≥ 5 môn	≥ 4 môn	≥ 3 môn	THCS
16	Có HS đạt giải trong kỳ thi chọn HSG các môn văn hóa cấp huyện	I	≥II	≥III	
<b>IV</b>	<b>Thi Tuyển sinh lớp 10; hoàn thành chương trình cấp học và tham gia các hội thi bắt buộc</b>				
17	Điểm bình quân các môn thi	≥ +0,20	≥ MBC	≥ - 0,20	THCS
18	Điểm bình quân môn Anh văn				
19	Học sinh bị điểm 0 trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10	≤ 0,10%	≤ 0,15%	≤ 0,20%	
20	Tỷ lệ HS đạt 15 điểm trở lên (không tính hệ số) các môn thi bắt buộc chênh lệch so với tỷ lệ HS xếp loại Khá trở lên cuối năm học lớp 9.	≤17,50%			
21	Bình quân điểm TS lớp 10 của	>0,30	>0,25	>0,20	

	các trường tuyển sinh vào THPT trong huyện so với năm trước				
22	Tỉ lệ học sinh cấp Tiểu học hoàn thành cấp học	+ 1,00%	MBC	- 1,00%	TH
23	Tỉ lệ học sinh cấp THCS hoàn thành cấp học				THCS
24	Tham gia các Hội thi theo KHTGNH (3)	100%			Các cấp
<b>V</b>	<b>Công tác Đảng, đoàn thể; Đơn vị văn hóa; Đơn vị an toàn về ANTT</b>				
25	Chi bộ trường đạt “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên	Đạt			Các cấp
26	CĐCS, Chi đoàn đạt “Hoàn thành Tốt”	Đạt			Các cấp
27	Liên Đội Mạnh	Đạt			TH và THCS
28	Đạt danh hiệu “Đơn vị văn hóa” và “Đơn vị an toàn về an ninh, trật tự”	Đạt			Các cấp
29	Thực hiện tốt Chỉ thị 05-CT/TW theo đánh giá của Phòng;	Tốt			Các cấp
30	Tham gia đủ và đạt chỉ tiêu các hội thi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo quy định từng hội thi	Đạt			Các cấp
<b>VI</b>	<b>Tham gia bảo hiểm y tế</b>				
31	Tỷ lệ HS có Thẻ BHYT (4)	+ 0,25%	MBC	- 0,25%	TH và THCS
32	Tỷ lệ HS có Thẻ BHYT so với năm học trước (5)	≥ Năm học trước			TH và THCS
<b>VII</b>	<b>Công tác Xóa mù chữ và Phổ cập giáo dục</b>				
33	Duy trì chuẩn CMC	Đạt			TH
34	Duy trì chuẩn PCGDMN 5T	Đạt			MN
35	Trường thực hiện Đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2	Đạt			TH
36	Trường thực hiện Đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2	Đạt			THCS
<b>VIII</b>	<b>Xây dựng đội ngũ CBQL, GV; Thực hiện bình đẳng giới</b>				
37	CBQL và Đội ngũ GV trường MN-MG, TH, TH-THCS và THCS <u>đạt chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019</u>				
37.1	Mầm non có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên	96%	94%	92%	MN
37.2	Tiểu học có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên	80%	78%	75%	TH
37.3	THCS có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ	92%	90%	88%	THCS

	bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm			
38	CBQL đạt bồi dưỡng nghiệp vụ đạt <u>quy định của Luật Giáo dục năm 2019</u>	100%		Các cấp
39	CBQL và giáo viên đạt chuẩn sử dụng CNTT cơ bản theo <u>quy định của Luật Giáo dục năm 2019</u>	100%		
<b>IX</b>	<b>Kiểm định chất lượng giáo dục</b>			
40	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Hoàn thành		Các cấp
<b>X</b>	<b>Quản lý thiết bị, thư viện; Ứng dụng CNTT</b>			
41	Quản lý, sử dụng thiết bị dạy học (theo đánh giá của Phòng)	Tốt		Các cấp
42	Quản lý, sử dụng thư viện (theo đánh giá của Phòng)			TH và THCS
43	Ứng dụng CNTT trong quản lý, dạy học (theo đánh giá của Phòng)			Các cấp
44	Công tác truyền thông (theo đánh giá của Phòng) (6)	Tốt		Các cấp
<b>XI</b>	<b>Chấp hành pháp luật; quy định của ngành; Bảo vệ bí mật nhà nước; Ngộ độc thực phẩm; Bạo lực học đường</b>			
45	CBQL, GV, NV bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc Làm lộ, lọt BMNN thuộc phạm vi quản lý	Không có		Các cấp
46	CBQL, GV, NV bị xử lý kỷ luật từ "Khiển trách" trở lên về công chức, viên chức và đảng viên			
47	Vi phạm về dạy thêm, học thêm			
48	Để xảy ra thừa kiện vượt cấp	Theo đánh giá của Phòng		Các cấp
49	Để xảy ra bạo lực học đường hoặc để xảy ra ngộ độc thực phẩm có người phải đến cơ sở y tế điều trị			
50	Tuân thủ Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động theo Quyết định số 1631/QĐ-UBND-HC ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp			
<b>XII</b>	<b>Công tác tài chính</b>			
51	Sai phạm về lĩnh vực tài chính, tài sản, và lạm thu qua đánh giá và kết luận của cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra bị xử lý kỷ luật	Không xảy ra		Các cấp
52	Tình trạng lạm thu theo văn bản	Không xảy ra		

	của cơ quan có thẩm quyền		
53	Tỷ lệ thu học phí ( <i>kể cả số học sinh được miễn theo quy định</i> )	$\geq 85\%$	MN-THCS
<b>XIII</b>	<b>Công tác Văn phòng</b>		
54	Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất đối với Phòng	Đúng quy định	Các cấp
55	Thực hiện công tác CCHC đúng quy định		Các cấp
<b>XIV</b>	<b>Công tác thi đua khen thưởng</b>		
56	Thực hiện hồ sơ đăng ký thi đua, xét thi đua và đề nghị khen thưởng đúng quy định (7)	Đúng quy định	Các cấp

**\* Tổng số tiêu chí theo cấp học:**

- Mầm non: 31 tiêu chí;
- Tiểu học: 34 tiêu chí;
- THCS: 43 tiêu chí.

**\* Ghi chú:**

(1) Cách tính tỷ lệ học sinh (HS) giảm:

- Số học sinh đầu năm là số học sinh huy động lần 3 năm học 2021 – 2022 các trường đã báo về Phòng GDĐT.

- Số học sinh tính tỷ lệ: =[(Số học sinh đầu năm học + Số học sinh chuyển đến) – Số học sinh chuyển đi có minh chứng].

- Số học sinh cuối năm:

+ Cấp tiểu học = Số HS có đánh giá Kết quả học tập, Năng lực, Phẩm chất và HS khuyết tật không đánh giá.

+ Cấp THCS = Số HS được đánh giá xếp loại học lực và hạnh kiểm cuối năm.

- Số học sinh giảm = (Số học sinh đầu năm + Số học sinh chuyển đến) – Số HS cuối năm + Số HS chuyển đi có minh chứng).

- Tỷ lệ học sinh giảm = (Số HS giảm x 100) : Số HS đầu năm.

(2) Cách tính tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình cấp học:

- Số HS đầu khóa là số HS đầu năm lớp 1 và lớp 6 của 5 và 4 năm học trước đã được cập nhật vào sổ đăng bộ.

- Số HS tính tỷ lệ = [(Số HS đầu khóa + Số HS chuyển đến) – Số HS chuyển đi có minh chứng].

- Số HS cuối khóa = Số HS được công nhận hoàn thành chương trình lớp 5 và tốt nghiệp THCS.

- Tỷ lệ HS hoàn thành chương trình cấp học=(Số HS cuối khóa x 100): Số HS tính tỷ lệ.

(3) Các Hội thi bắt buộc theo kế hoạch thời gian năm học:

- Mầm non: Ngày Hội giao lưu của bé và Hội khỏe măng non.
- Tiểu học: Ngày Hội giao lưu học sinh tiểu học; Hội thi “Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi”.

- THCS: Cuộc thi khoa học kỹ thuật và ngày Hội STEM dành cho học sinh trung học; Hội thi “Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi”; Thi học sinh giỏi lớp 9; ...

(4): Cách tính tỷ lệ HS tham gia Bảo hiểm Y tế:

- Số HS tham gia BHYT = Số HS mua BHYT + Số HS được cấp Thẻ BHYT (có xác nhận của cơ quan BHXH cấp huyện).

- Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT=(Số HS tham gia BHYT\*100): Số HS cuối năm.

(5): Nội dung này không thực hiện đối với các đơn vị đã đạt tỷ lệ HS tham gia BHYT từ 99,0% trở lên.

(6): Website của trường: cập nhật thông tin đơn vị kịp thời; hằng tháng phải đăng ít nhất 05 bài trở lên về công tác truyền thông (Văn bản của cấp trên, kế hoạch, thông báo, hình ảnh hoạt động, gương người tốt, việc tốt,...)

(7): Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn công tác Thi đua – Khen thưởng của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng và Xét công nhận sáng kiến huyện.

#### *\* Xử lý kết quả các tiêu chuẩn điều kiện*

- Các tiêu chí tính theo Kế hoạch từ tháng 08 năm 2021 đến tháng 06 năm 2022.
- Thành tích khen thưởng cấp Tỉnh trở lên căn cứ vào thời gian ban hành quyết định.
- Đơn vị đạt nhiều tiêu chuẩn điều kiện xếp trên đơn vị đạt ít tiêu chuẩn điều kiện.
- Nếu bằng nhau về tiêu chuẩn điều kiện, xếp thứ hạng theo điểm.
- Đối với 02 đơn vị TH-THCS Thống Nhất và TH-THCS Cả Găng: nếu Tiêu chuẩn điều kiện nào đạt cả 02 cấp học thì mới tính đạt

## **II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ THEO ĐIỂM**

### **1. Giáo dục mầm non (100 điểm)**

#### **1.1. Huy động (45 điểm)**

- Nhà trẻ: huy động  $\geq 30\%$  trẻ trong độ tuổi: **15 điểm**; 16% đến dưới 30%: từ 01 – 14 điểm theo % đạt (mỗi mức 1% là 01 điểm); < 16%: **không cho điểm**.

- Mẫu giáo 03 – 05 tuổi: huy động  $\geq 85\%$  trẻ trong độ tuổi: **15 điểm**; 71% đến dưới 85%: từ **01 – 14 điểm** theo % đạt (mỗi mức 1% là 01 điểm); < 71%: **không cho điểm**.

- Mẫu giáo 05 tuổi: huy động  $\geq 99,9\%$  trẻ trong độ tuổi: **15 điểm**; từ 99,9% đến 99,5%: **10 điểm**; từ < 99,5% đến 99%: **05 điểm**; < 99%: **không cho điểm**.

#### **1.2. Chất lượng chăm sóc, nuôi dạy (40 điểm)**

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng:  $\leq 2\%$ : **20 điểm**; từ trên 2,00% đến 2,40%: **15 – 19 điểm** theo % đạt (mỗi mức 0,10% là 4,75 điểm). Từ 2,4% trở lên: **không cho điểm**.

- Trẻ 05 tuổi đạt chuẩn phát triển: 99% trở lên: **20 điểm**; từ 95% đến dưới 99%: **11-19 điểm** theo % đạt (mỗi mức 1% là 4,75 điểm). Dưới 95%: **không cho điểm**.

### **1.3. Duy trì kết quả công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi (15 điểm)**

Xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 05 tuổi và có Quyết định công nhận (thì các trường trong cụm xã được công nhận): **15 điểm**.

## **2. Giáo dục tiểu học (100 điểm)**

### **2.1. Huy động và duy trì sĩ số học sinh (30 điểm)**

- Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: huy động  $\geq 99,9\%$  trẻ trong độ tuổi: **10 điểm**;  $> 98,9\%$  đến dưới  $99,9\%$ : từ **01 – 09 điểm** theo % đạt;  $\leq 98,9\%$ : **không cho điểm**.

- Huy động học sinh toàn cấp: huy động  $\geq 99,5\%$  :**10 điểm**;  $98,5\%$  đến dưới  $99,5\%$ : từ **01 – 09 điểm** theo % đạt;  $\leq 98,5\%$ : **không cho điểm**.

- Duy trì sĩ số học sinh: Bỏ học:  $0,01\%$  đến  $0,09\%$ : **10 điểm**;  $0,10\%$  đến  $0,19\%$ : **08 điểm**;  $0,20\%$  đến  $0,29\%$ : **07 điểm**;  $\geq 0,30\%$ : **không cho điểm**.

### **2.2. Chất lượng giáo dục (70 điểm)**

- Kết quả hoàn thành chương trình lớp học (**50 điểm**):  $100\%$  học sinh được đánh giá mức "Hoàn thành" trở lên: **50 điểm**. Từ  $95,10\%$  đến  $99,90\%$ : từ **1 – 49 điểm** theo % đạt (mỗi mức  $0,10\%$  là **01 điểm**);  $< 95,10\%$ : **không cho điểm**.

- Hoàn thành chương trình cấp tiểu học (Hiệu quả đào tạo): **20 điểm**.  $100\%$  học sinh được công nhận: **20 điểm**;  $96,1\%$  đến  $99,9\%$ : **0,50 – 19,5 điểm** theo % đạt (mỗi mức  $0,1\%$  là **0,50 điểm**);  $< 96,1\%$ : không cho điểm.

## **3. Giáo dục trung học cơ sở (100 điểm)**

### **3.1. Huy động và duy trì sĩ số học sinh (30 điểm)**

- Huy động học sinh lớp đầu cấp: huy động  $\geq 99,5\%$  :**10 điểm**;  $> 98,5\%$  đến dưới  $99,5\%$ : từ **01 – 09 điểm** theo % đạt;  $\leq 98,5\%$ : **không cho điểm**.

- Huy động học sinh toàn cấp: huy động  $\geq 99,5\%$  trẻ trong độ tuổi: **10 điểm**;  $> 98,5\%$  đến dưới  $99,5\%$ : từ **01 – 09 điểm** theo % đạt;  $\leq 98,5\%$ : **không cho điểm**.

- Duy trì sĩ số học sinh: Không có học sinh bỏ học: **10 điểm**. Bỏ học:  $0,01\%$  đến  $0,50\%$ : **08 điểm** (mỗi mức  $0,1\%$  là **0,40 điểm**);  $0,51\%$  đến  $1,00\%$ : **07 điểm** (mỗi mức  $0,1\%$  là **0,20 điểm**);  $1,01\%$  đến  $1,50\%$ : **06 điểm** (mỗi mức  $0,1\%$  là **0,20 điểm**);  $1,51\%$  đến  $2,00\%$ : **05 điểm** (mỗi mức  $0,1\%$  là **0,20 điểm**);  $> 2,0\%$ : **không cho điểm**.

### **3.2. Chất lượng giáo dục (70 điểm)**

- Xếp loại hạnh kiểm cuối năm (**20 điểm**).  $100\%$  học sinh xếp TB trở lên: **20 điểm**.  $99,0\%$  đến  $99,9\%$ : **15 – 19 điểm** theo % đạt;  $98,0\%$  đến  $98,9\%$ : **10 – 14 điểm** theo % đạt;  $< 98\%$ : **không cho điểm**.

- Xếp loại học lực cuối năm (**30 điểm**): **95%** học sinh xếp loại TB trở lên: **30 điểm**.  $93\%$  đến  $94,9\%$ : **15 – 19 điểm** theo % đạt (mỗi mức  $0,1\%$  là **0,75 điểm**);  $91,1\%$  đến  $92,9\%$ : **0,75 – 14,25 điểm** theo % đạt (mỗi mức  $0,1\%$  là **0,75 điểm**);  $\leq 92\%$ : **không cho điểm**.

- Tốt nghiệp THCS (**20 điểm**).  $100\%$  học sinh được công nhận: **20 điểm**.  $99\%$  đến  $99,9\%$ : **15 – 19 điểm** theo % đạt;  $98\%$  đến  $98,9\%$ : **10 – 14 điểm** theo % đạt;  $97\%$  đến  $97,9\%$ : **05 – 09 điểm** theo % đạt;  $< 97\%$ : **không cho điểm**.

## **4. Công tác quản lý của Nhà trường (100 điểm)**



#### **4.1. Công tác Kế hoạch (10 điểm)**

- Xây dựng Kế hoạch đầy đủ và đồng bộ từ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đến các bộ phận: **12 điểm**.

- Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện: **04 điểm**. Kịp thời điều chỉnh Kế hoạch khi cần thiết: **04 điểm**.

#### **4.2. Công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo (10 điểm)**

- Kiểm tra (**05 điểm**): Xây dựng Kế hoạch kiểm tra đúng hướng dẫn của cấp trên, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị: **01 điểm**. Thực hiện kiểm tra đủ số lượng, đúng thời gian: **03 điểm**. Lưu trữ hồ sơ công tác kiểm tra đầy đủ, khoa học: **01 điểm**.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo (**05 điểm**): Giải quyết dứt điểm các khiếu nại, tố cáo phát sinh tại đơn vị hoặc do cấp trên chuyển về: **05 điểm**. Giải quyết không dứt điểm, để kéo dài do lỗi của đơn vị: **không cho điểm**.

#### **4.3. Công tác thi đua khen thưởng (10 điểm)**

- Xây dựng Quy chế (Tiêu chí, Bảng điểm) thi đua khen thưởng phù hợp với thực tế đơn vị, có tác dụng kích thích phong trào thi đua tại đơn vị: **02 điểm**. Đăng ký thi đua đầu năm học đúng quy định về tiêu chuẩn và thời gian: **02 điểm**.

- Bình xét danh hiệu thi đua, hình thức thức khen thưởng đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn (**03 điểm**), công khai kết quả (**01 điểm**) và giải quyết kịp thời, đúng các khiếu nại, tố cáo có liên quan (**01 điểm**).

-Thực hiện hồ sơ thi đua khen thưởng đúng quy định, kịp thời: **01 điểm**.

#### **4.4. Xây dựng và thực hiện các Quy chế: 10 điểm**

- Xây dựng các Quy chế đủ về số lượng (**02 điểm**), nội dung các quy chế không trái với hướng dẫn của cấp trên, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị (**03 điểm**).

- Có sơ kết việc thực hiện các Quy chế theo định kỳ bằng hình thức phù hợp thực tế (**02 điểm**), kịp thời điều chỉnh, bổ sung trong trường hợp cần thiết (**03 điểm**).

#### **4.5. Phân công và quản lý công việc trong đơn vị (10 điểm)**

Phân công, phân nhiệm đúng quy định, phù hợp với thực tế: **05 điểm**. Quản lý chặt chẽ ngày giờ công, việc thực hiện nhiệm vụ được phân công của CB, GV, NV: **05 điểm**.

#### **4.6. Thực hiện chế độ, chính sách và nâng cao năng lực, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ (10 điểm)**

Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đã được Nhà nước quy định đối với CB, GV, NV: **05 điểm**. Thực hiện tốt việc nâng cao năng lực, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ bằng các hình thức phù hợp: **05 điểm**.

#### **4.7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học (10 điểm)**

- Đăng bài viết về các hoạt động của đơn vị, của ngành trên Website trường ít nhất 01 bài/ tháng hoặc cả năm học đăng từ 12 bài viết trở lên: **05 điểm**.

- Có 50% GV có sử dụng Giáo án điện tử trong dạy học: **05 điểm**.

#### **4.8. Quản lý tài chính (10 điểm)**

- Thực hiện đúng quy định về lập dự toán, các loại hồ sơ sổ sách quản lý theo quy định của cơ quan tài chính cấp trên: **03 điểm**. Quản lý các nguồn tài chính trong

và ngoài ngân sách đúng quy định hiện hành: **04 điểm**. Báo cáo Quyết toán định kỳ về cơ quan tài chính cấp trên đúng thời gian, không sai sót về nội dung: **03 điểm**.

#### **4.9. Quản lý hành chính (10 điểm)**

- Thực hiện đầy đủ các loại hồ sơ, sổ sách theo quy định của Điều lệ nhà trường và không tự đặt ra các loại hồ sơ sổ sách ngoài quy định (**05 điểm**).

- Thực hiện các loại báo cáo kịp thời (**02 điểm**) và đầy đủ, chính xác (**03 điểm**).

- Trừ 02 điểm/01 lần báo cáo trễ hạn hoặc không chính xác, trừ 05 điểm/01 lần nếu bị nhắc nhở.

#### **4.10. Công tác phối hợp với tổ chức Đảng, đoàn thể (10 điểm)**

- Có chương trình phối hợp giữa nhà trường với Chi bộ, Công đoàn, Chi đoàn, Liên đội: **04 điểm**. Kết quả thực hiện công tác phối hợp có tác dụng hỗ trợ chuyên môn: **06 điểm**.

### **5. Xét hoàn thành chương trình và kiểm định chất lượng giáo dục (30 điểm)**

#### **\* Xét hoàn thành chương trình (10 điểm): (cấp TH, THCS):**

- Tiểu học (10 điểm): Tổ chức xét hoàn thành chương trình cấp tiểu học đúng quy định: **06 điểm**. Quản lý, cấp phát giấy chứng nhận đúng quy định: **04 điểm**.

- Trung học cơ sở (10 điểm): Tổ chức xét tốt nghiệp THCS đúng quy định: **06 điểm**. Quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ đúng quy định: **04 điểm**.

#### **\* Kiểm định chất lượng giáo dục (20 điểm):**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện KĐCLGD khả thi, tập huấn và triển khai cho CB, GV, NV trong đơn vị đầy đủ: **02 điểm**.

- Thực hiện công tác KĐCLGD: Thực hiện tốt báo cáo tự đánh giá đạt yêu cầu: **08 điểm**. Công khai rộng rãi báo cáo tự đánh giá trong đơn vị: **02 điểm**. Triển khai thực hiện tốt các giải pháp cải tiến chất lượng dựa trên kết quả tự đánh giá: **04 điểm**. Nộp Báo cáo tự đánh giá về Phòng được chấp nhận: **04 điểm**.

### **6. Xây dựng bộ máy, đội ngũ (80 điểm)**

#### **6.1. Tổ chức bộ máy, các tổ chức Đảng, đoàn thể (40đ)**

- Tổ chức Đảng, đoàn thể (30 điểm): Trường có Chi bộ, Công đoàn cơ sở, Chi đoàn thanh niên, Liên đội đạt: (Nếu đơn vị có tổ chức nào vì lý do mới sáp nhập, thành lập mới mà chưa đủ điều kiện để đánh giá xếp loại và không để xảy ra trường hợp cá nhân hoặc tập thể tổ chức đó bị xem xét xử lý kỷ luật thì đương nhiên đạt Hoàn thành Tốt).

+ Xếp loại mức 1: 7,5 điểm/01 tổ chức (MN, MG: 10đ/ 01 tổ chức).

+ Xếp loại mức 2: 5 điểm/01 tổ chức (MN, MG: 8đ/ 01 tổ chức).

+ Xếp loại mức 3: 0 điểm/01 tổ chức (MN, MG: 0đ/ 01 tổ chức).

+ Xếp loại mức 4: trừ 7,5 điểm/01 tổ chức (MN, MG: trừ 10đ/ 01 tổ chức).

- Thành lập đầy đủ các Bộ phận, Hội đồng tư vấn... theo quy định của Điều lệ nhà trường: **10 điểm**. Thành lập thiếu: **không cho điểm**.

#### **6.2. Chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật (20 điểm)**

- CB, GV, NV thực hiện tốt: **20 điểm**.

- Vi phạm: Bị xử phạt hành chính < 500.000đ: - **10 điểm/trường hợp**. Bị xử phạt từ ≥500.000đ: Hạ 01 bậc thi đua của đơn vị.

### **6.3. Trình độ chuyên môn của đội ngũ CBQL, GV, NV (20 điểm)**

- Đạt tỷ lệ chuẩn: **20 điểm**; Cứ giảm mỗi 01 % thì trừ **02 điểm**;

### **7. Cơ sở vật chất, Thư viện, thiết bị, cảnh quan (80 điểm)**

#### **7.1. Phòng học, phòng làm việc, sân chơi, bãi tập (20 điểm)**

- Trường có đủ phòng học, phòng làm việc, sân chơi, bãi tập đáp ứng cho yêu cầu dạy học và thực hiện các hoạt động giáo dục khác: **20 điểm**.

#### **7.2. Thư viện, thiết bị (20 điểm)**

- Thư viện (**10 điểm**):

+ Có Thư viện: **02 điểm**

+ Hoạt động: Hoạt động thư viện đáp ứng nhu cầu cơ bản việc nghiên cứu, học tập của giáo viên và học sinh: **02 điểm**. thư viện có cán bộ chuyên trách (**01 điểm**); thư viện ngăn nắp, sạch sẽ, không gian hoạt động đảm bảo yêu cầu nghiên cứu, học tập: **01 điểm**. Hằng tháng thư viện có tổ chức hoạt động theo chủ đề, hoạt động đa dạng, phong phú: **02 điểm**. Thư viện trường học đạt danh hiệu: **01 điểm**. Thư viện trường học có thiết bị kết nối Internet: **01 điểm**

- Thiết bị dạy học (**10 điểm**):

+ Đảm bảo TBDH (mức tối thiểu) phục vụ công tác dạy và học, thực hành, thí nghiệm của giáo viên và học sinh: **01 điểm**.

+ Tỷ lệ phần trăm (%) số tiết sử dụng TBDH để thuyết trình, minh họa, thực hành... (*hàng tháng, cách tính trung bình*) của giáo viên toàn trường (theo quy định của chương trình): **04 điểm** (Từ 90% trở lên: **04 điểm**; 80% - dưới 90%: **03 điểm**; 70% - dưới 80%: **02 điểm**; 60% - dưới 70%: **01 điểm**; Dưới 60% hoặc có thiết bị dạy học chưa sử dụng: **không cho điểm**).

+ Đảm bảo công tác vệ sinh, sửa chữa nhỏ, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị (*riêng thiết bị CNTT, điện tử phải bảo trì 2 lần/năm, có biên bản*): **02 điểm**. Sắp xếp thiết bị hệ thống, khoa học, đủ nhãn ghi: **01 điểm**.

+ Hằng năm có bổ sung: TBDH, hóa chất, vật liệu tiêu hao thí nghiệm...: **01 điểm**.

+ Đảm bảo đủ hồ sơ quản lý thiết bị các môn học, cập nhật thông tin đầy đủ, ghi chép rõ ràng, Hiệu trưởng có xác nhận kiểm tra tỷ lệ % sử dụng TBDH hàng tháng của giáo viên: **01 điểm**

#### **7.3. Cảnh quan sư phạm (10 điểm)**

- Đơn vị có công, hàng rào đảm bảo an toàn, phù hợp cảnh quan: **03 điểm**.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường: **03 điểm**.

- Cảnh quan chung: **04 điểm** (*tùy thực tế để đánh giá*).

#### **7.4. Nhà vệ sinh (30 điểm)**

- Có nhà vệ sinh đủ, đúng theo quy định từng cấp học: 20đ.

- Nhà vệ sinh sạch, vệ sinh: 10đ.

## **8. Hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh, xã hội hoá giáo dục (20 điểm)**

### **8.1. Hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh (10 điểm)**

- Trường có Ban đại diện cha mẹ học sinh từ lớp đến trường được thành lập đúng quy định của Điều lệ (**02 điểm**), hoạt động có tác dụng hỗ trợ công tác giảng dạy, giáo dục của nhà trường (**04 điểm**).

- Việc huy động các khoản đóng góp của ban ĐDCMHS đúng quy định, không có tình trạng “lạm thu” hoặc “cào bằng” trong vận động xã hội hoá xảy ra (**04 điểm**).

### **8.2. Hiệu quả công tác xã hội hoá giáo dục (10 điểm)**

- Giá trị huy động xã hội hoá, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị trong năm học (đúng quy định) bình quân/trường: từ  $\geq 50$  triệu đồng: **10 điểm**; cứ đạt tròn mỗi 05 triệu: **01 điểm**; dưới 05 triệu: **không cho điểm**.

## **9. Quản lý dạy thêm và học thêm (30 điểm)**

- Quản lý việc dạy thêm, học thêm tại đơn vị (cả trong và ngoài nhà trường) đúng quy định: **30 điểm**.

- Giáo viên vi phạm (không giấy phép, không đảm bảo CSVN, dạy trước chương trình...): - **10 điểm/trường hợp**.

## **10. Công tác tham mưu với Cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các đoàn thể địa phương (20 điểm)**

### **10.1. Tham mưu với Cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương (10 điểm)**

- Thường xuyên báo cáo, tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương về việc thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị (*căn cứ vào nhận xét của UBND xã, thị trấn*).

- Loại Xuất sắc: **10 điểm**; Tốt: **05 điểm**, Khá trở xuống: **không cho điểm**.

### **10.2. Phối hợp với các đoàn thể địa phương (10 điểm)**

Có chương trình phối hợp thực hiện các nhiệm vụ giáo dục với các đoàn thể địa phương (**05 điểm**), kết quả chương trình phối hợp có tác dụng hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của đơn vị (**05 điểm**).

## **III. ĐIỂM THƯỜNG**

### **1. Các nội dung được tính điểm thường**

**1.1.** Các hội thi, phong trào bắt buộc trong kế hoạch thời gian năm học.

**1.2.** Hội thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng. Các kỳ thi, hội thi khác có Công văn phát động của Phòng, Sở hoặc các Công văn liên ngành huyện, tỉnh (*phát động thi trong toàn cấp học, toàn huyện*).

**1.3.** Kết quả thi tuyển sinh lớp 10.

**1.4.** Trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Xanh – Sạch – Đẹp, Thư viện chuẩn; Xếp loại tổ chức cơ sở Đảng và các đoàn thể.

**1.5.** Tham gia BHYT học sinh.

**1.6.** Các hội thi, phong trào không bắt buộc trong kế hoạch thời gian năm học và Công tác truyền thông.

## 2. Điểm thưởng cụ thể

### 2.1. Các Hội thi, phong trào bắt buộc trong Kế hoạch thời gian năm học và khuyến khích tham gia

#### a. Tập thể (Nếu hội thi có xếp giải tập thể)

Hội thi	Cấp huyện				Cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc	
	I	II	III	KK	Cấp tỉnh	Khu vực, Toàn quốc
Giải tập thể	6	4	3	2	<b>200% vòng huyện</b> (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)	<b>400% vòng huyện</b> (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)
Giải toàn Đoàn	12	8	6	4		

#### b. Cá nhân

Hội thi	Cấp huyện				Cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc	
	I	II	III	KK	Cấp tỉnh	Khu vực Toàn quốc
Giáo viên – TPT Đội giỏi	Không tổ chức				8	16
Khoa học kỹ thuật và ngày Hội STEM	4	3	2	1	<b>200% cấp huyện</b> (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)	<b>400% cấp huyện</b> (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)
Học sinh giỏi						
Ngày hội giao lưu học sinh Tiểu học (Nếu có giải cá nhân).						
Ngày Hội giao lưu giao lưu của bé và Hội khỏe măng non (Nếu có giải cá nhân).						
Hội thi “Hùng biện Tiếng Anh cho học sinh phổ thông”						
Hội thi “Tin học trẻ”						
Cuộc thi “ Ý tưởng khởi nghiệp” THCS						
Cuộc thi “Tìm hiểu thế giới nghề nghiệp” THCS						

2.2. Hội thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng. Các kỳ thi, hội thi khác có Công văn phát động của Phòng, Sở hoặc các Công văn liên ngành huyện, tỉnh (phát động thi trong toàn huyện, toàn tỉnh).

Điểm thưởng bằng 50% điểm thưởng các hội thi, phong trào bắt buộc trong Kế hoạch thời gian năm học tương ứng với từng giải.

### **2.3. Kết quả thi tuyển sinh lớp 10**

- Điểm bình quân 03 môn bắt buộc so với MBC của huyện: **03 điểm thưởng/0,1 điểm vượt.**

- Riêng môn Anh văn: **06 điểm thưởng/0,1 điểm vượt.**

- Có học sinh đạt điểm 10: **10 điểm thưởng/ 01 điểm 10 đạt được.**

**2.4. Trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Xanh – Sạch – Đẹp, Thư viện chuẩn; Xếp loại tổ chức cơ sở Đảng và các đoàn thể.**

**a) Trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp, Thư viện chuẩn**

- Đạt hoặc công nhận lại Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 trong năm học: **20 điểm.**

- Đạt chuẩn mức độ 2: **40 điểm.**

- Trường Đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp trong năm học: 10 điểm.

- Thư viện Đạt chuẩn trong năm học: 10 điểm

**b) Xếp loại tổ chức cơ sở Đảng và các đoàn thể**

- Chi bộ: xuất sắc cấp xã cộng 10 điểm, xuất sắc cấp huyện 20 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 40 điểm.

- Công đoàn cơ sở: xuất sắc cấp huyện cộng 10 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 20 điểm, xuất sắc cấp khu vực trở lên 40 điểm.

- Đoàn TNCS: xuất sắc cấp xã cộng 05 điểm, xuất sắc cấp huyện 10 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 20 điểm, xuất sắc cấp khu vực trở lên 40 điểm.

- Liên đội: xuất sắc cấp huyện cộng 10 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 20 điểm, xuất sắc cấp khu vực trở lên 40 điểm.

### **2.5. Tham gia BHYT học sinh**

- Mỗi % thực hiện cao hơn chỉ tiêu (lấy đến 02 số thập phân) được thưởng: 05 điểm.

### **2.6. Công tác truyền thông**

- Mỗi tin, bài được đăng trên Website của Phòng: **02 điểm.**

- Mỗi tin, bài được đăng trên Website Sở, trên báo Tỉnh, Trung ương: **04 điểm (có minh chứng).**

### **2.7. Công tác thực hiện sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở**

- Điểm thưởng:

+ Tỷ lệ sáng kiến cấp cơ sở được công nhận/ tổng số đề nghị công nhận  $\geq 80\%$ : cộng 10 điểm; từ 70% đến dưới 80%: cộng 5 điểm.

+ Cứ đạt 01 sáng kiến đề nghị công nhận cấp Tỉnh thì cộng 10 điểm.

- Điểm trừ:

+ Tỷ lệ CBQL, GV, NV đăng ký đề nghị công nhận sáng kiến cấp cơ sở chiếm tỷ lệ < 20%: trừ 10 điểm; từ 20% đến < 30%: trừ 5 điểm.

+ Tỷ lệ sáng kiến được công nhận cấp cơ sở/ tổng số đề nghị công nhận từ 30% đến < 40%: trừ 5 điểm; từ < 30%: trừ 10 điểm.

#### **IV. HỆ SỐ ĐỐI VỚI CÁC TIÊU CHÍ TÍNH ĐIỂM**

##### **1. Các tiêu chí được tính hệ số**

- Tiêu chí 1 (*Giáo dục mầm non*), tiêu chí 2 (*Giáo dục tiểu học*) và tiêu chí 3 (*Giáo dục trung học cơ sở*).

##### **2. Hệ số**

###### **2.1. Hệ số theo nhóm**

- Nhóm 1: **1,00**; Nhóm 2: **1,05**; Nhóm 3: **1,10**.

###### **2.2. Hệ số tiêu chí**

- Tiêu chí 2 (*Giáo dục Trung học cơ sở*): Hệ số **2** (sau khi đã tính hệ số nhóm).

#### **V. THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI ĐUA**

##### **1. Thẩm định theo khối thi đua:**

- Các trường tự đánh giá, chấm điểm gửi bảng điểm và minh chứng cho từng tiêu chí tính điểm, điểm thưởng về Khối trường.

- Tổ chức Hội xét theo 03 khối thi đua:

+ Khối Mầm non, Mẫu giáo: do trường Mẫu giáo Thông Bình làm Khối trưởng trường.

+ Khối Tiểu học: do trường Tiểu học Tân Thành B2 làm Khối trưởng.

+ Khối TH-THCS và THCS: do trường THCS Nguyễn Du làm Khối trưởng.

- Khối trưởng tổng hợp kết quả về Bộ phận Thi đua – Khen thưởng Phòng GD&ĐT đúng thời gian quy định.

- Các Khối thi đua hoàn thành hồ sơ, gửi về Phòng trước ngày 15/6/2022. Hồ sơ gồm: (*riêng Khối TH-THCS và THCS nội dung kết quả Tuyển sinh lớp 10 để trống, Phòng GD&ĐT sẽ cập nhật khi có kết quả*)

+ Bảng điểm từng trường: 01 bản (*trường thực hiện*);

+ Bảng tổng hợp xếp hạng: 01 bản (*Khối trưởng thực hiện*);

+ Biên bản hội xét thi đua của khối: 01 bản.

##### **2. Phòng GD&ĐT thẩm định:**

- Các bộ phận chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ kết quả thực hiện từng nhiệm vụ của đơn vị để thẩm định điểm và kết luận.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ thẩm định lại một số đơn vị đạt kết quả cao.

##### **3. Công bố kết quả tạm thời:**

- Sau khi thẩm định, Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ công khai kết quả thi đua bằng các hình thức gửi Email về các đơn vị và đưa lên Website.

##### **4. Thời hiệu khiếu nại**

- Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ lúc công bố, Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ xem xét giải quyết các khiếu nại (nếu có). Khiếu nại của các đơn vị phải thực hiện bằng văn bản và do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng (được Hiệu trưởng uỷ quyền) trực tiếp về làm việc với Phòng Giáo dục và Đào tạo.

5. Sau thời gian xem xét và giải quyết khiếu nại, Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ thông báo chính thức kết quả về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Huyện.

## VI. XỬ LÝ KẾT QUẢ THI ĐUA

### 1. Xếp loại báo cáo Ủy ban nhân dân Huyện

- Xếp loại **Hoàn thành Xuất sắc**: đạt từ 90% tiêu chí trở lên. Đồng thời phải đạt cả 04 tiêu chí sau:

+ Huy động;

+ Đạt Đơn vị Văn hóa và An toàn ANTT;

+ Không có Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật từ Khiển trách trở lên;

+ Không để xảy ra bạo lực học đường hoặc ngộ độc thực phẩm có người phải đến cơ sở y tế điều trị.

- Xếp loại **Hoàn thành Tốt**: đạt từ 70% đến dưới 90% tiêu chí. Đồng thời phải đạt cả 02 tiêu chí sau:

+ Huy động;

+ Đạt Đơn vị Văn hóa và An toàn ANTT;

- Xếp loại **Hoàn thành**: đạt từ 50% đến dưới 70% tiêu chí.

- Xếp loại **Chưa Hoàn thành**: đạt dưới 50% tiêu chí.

### 2. Đề nghị khen thưởng

- Cờ thi đua: Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Xét công nhận sáng kiến Huyện đề nghị UBND Tỉnh tặng Cờ cho đơn vị dẫn đầu mỗi Khối và đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Cờ;

- Bằng khen UBND Tỉnh và Tập thể Lao động xuất sắc: Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Xét công nhận sáng kiến Huyện đề nghị UBND Tỉnh khen tặng cho các tập thể với tỷ lệ theo kết quả xếp hạng của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh đối với ngành giáo dục và đào tạo huyện Tân Hồng.

- Các đơn vị được đề nghị khen thưởng cấp Tỉnh trở lên phải xếp loại **Xuất sắc**; Các đơn vị được đề nghị danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và Giấy khen phải xếp loại **Tốt** trở lên.

## VII. ĐIỀU CHỈNH TIÊU CHÍ THI ĐUA

Khi các văn bản của Trung ương, của Tỉnh có quy định, hướng dẫn về thi đua khen thưởng có thay đổi, Ủy ban nhân dân Huyện sẽ điều chỉnh, bổ sung Tiêu chuẩn thi đua để phù hợp với các quy định mới./.